

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2025

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Mua hóa chất phục vụ công tác xét nghiệm nước sinh hoạt năm 2025

Hiện nay, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội đang có nhu cầu mua sắm hóa chất phục vụ công tác xét nghiệm nước sinh hoạt năm 2025 (chi tiết số lượng, yêu cầu thông số kỹ thuật theo phụ lục đính kèm).

Để có căn cứ xây dựng dự toán và kế hoạch lựa chọn nhà thầu của gói thầu nêu trên, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội kính mời Quý Cơ quan/ Đơn vị có khả năng cung cấp hóa chất xét nghiệm nêu trên gửi Bảng báo giá với thông số kỹ thuật của hàng hóa tối thiểu như báo giá, có thể tương đương hoặc cao hơn về Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội theo thông tin như sau:

Báo giá bản cứng xin gửi về: Khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội; Địa chỉ: số 70 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng, Thành phố Hà Nội;

Hồ sơ báo giá bản mềm xin gửi về: baogia.dvtyt.cdc@gmail.com;

SĐT: 0243.734.9816 hoặc Dược sĩ Trần Quang Điện: 039.525.4496;

Thời gian nhận báo giá trước 17h00 ngày 21 / 7 /2025;

Rất mong nhận được sự hợp tác của Quý Công ty/ Đơn vị.

Trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Khoa TTGDSK (để đăng tải);
- Lưu: DVTYT (Điện).



GIÁM ĐỐC

Bùi Văn Hào

Phụ lục:
DANH MỤC HÓA CHẤT PHỤC VỤ CÔNG TÁC XÉT NGHIỆM NƯỚC SINH HOẠT NĂM 2025
(Kèm theo Thư mời báo giá ngày 08 tháng 7 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật thành phố Hà Nội)

STT	Tên danh mục	Thông số kỹ thuật đề xuất	ĐVT	Số lượng	Quy cách
1	tri-Sodium citrate dihydrate	Đạt tiêu chuẩn ACS, ISO, Dược điển Châu Âu Độ tinh khiết: 99.0 - 101.0 % ; Hàm lượng không tan: ≤ 0.005 % ; pH (5 %; H ₂ O; 25 °C) : 7.5 - 9.0 ; Cl : ≤ 0.001 % ; Oxalate (C ₂ O ₄) : ≤ 0.0300 % ; (PO ₄) : ≤ 0.002 % ; (SO ₄) : ≤ 0.004 % ; N tổng : ≤ 0.001 % ; Kim loại nặng : ≤ 0.0005 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.0005 % ; Ca : ≤ 0.005 % ; Fe : ≤ 0.0005 % ; NH ₃ (Ammonia) : ≤ 0.003 % ; H ₂ O : 11.0 - 13.0 %	Hộp	1	1 kg/Hộp
2	Diphenylamine-4-sulfonic acid barium salt	Chỉ thị oxy hóa khử; Độ hấp thụ cực đại λ_{max} . (H ₂ O) : 290 - 295 nm ; Độ hấp thụ riêng A 1%/1cm (λ_{max} ; 0.001 %; H ₂ O; được tính trên khối lượng chất khô) : 600 - 700 ; Hao hụt khối lượng khi sấy (105 °C) : ≤ 5 %	Hộp	1	5 g/Hộp
3	N,N-Diethyl-1,4-phenylenediammonium sulfate	Độ tinh khiết : ≥ 99.5 % ; pH (5 %; H ₂ O) : 2.0 - 2.2 ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.001 % ; Fe : ≤ 0.001 % ; Tro Sulfate (600 °C) : ≤ 0.05 % ; H ₂ O (theo Karl Fischer) : ≤ 0.5 %	Hộp	1	100 g/Hộp
4	Sulfate standard solution	Có thể truy xuất nguồn gốc từ chuẩn NIST, Na ₂ SO ₄ trong H ₂ O. Nồng độ β (SO ₄ ²⁻) : 990 - 1010 mg/l	Chai	1	500 mL/Chai
5	Ammonium iron(II) sulfate hexahydrate	Đạt tiêu chuẩn ISO Độ tinh khiết: 99.0 - 101.5 % ; pH (5 %; H ₂ O) : 3.0 - 5.0 ; Cl : ≤ 0.001 % ; (PO ₄) : ≤ 0.002 % ; Iron(III)-salts (Fe ³⁺) : ≤ 0.02 % ; Ca : ≤ 0.002 % ; Cu : ≤ 0.002 % ; K : ≤ 0.01 % ; Mg : ≤ 0.01 % ; Mn : ≤ 0.05 % ; Na : ≤ 0.01 % ; Pb : ≤ 0.001 % ; Zn : ≤ 0.003 %	Hộp	1	1 kg/Hộp
6	Sodium hydroxide	Dạng viên, Độ tinh khiết : ≥ 99.0 % ; Cacbonat (theo Na ₂ CO ₃) : ≤ 1.0 % ; Cl : ≤ 0.012 % ; (PO ₄) : ≤ 0.0005 % ; Silicate (SiO ₂) : ≤ 0.001 % ; (SO ₄) : ≤ 0.010 % ; N tổng : ≤ 0.0003 % ; Kim loại nặng (theo Pb) : ≤ 0.0005 % ; Al : ≤ 0.0005 % ; As : ≤ 0.0001 % ; Ca : ≤ 0.0005 % ; Cu : ≤ 0.0002 % ; Fe : ≤ 0.0005 % ; K : ≤ 0.050 % ; Mg : ≤ 0.0005 % ; Ni : ≤ 0.00025 % ; Pb : ≤ 0.0005 % ; Zn : ≤ 0.001 %	Hộp	1	1 kg/Hộp



STT	Tên danh mục	Thông số kỹ thuật đề xuất	ĐVT	Số lượng	Quy cách
7	Potassium permanganate solution 0,1 N	Ống chất chuẩn, nồng độ dung dịch sau khi pha thành 1000ml: $c(\text{KMnO}_4) = 0.02 \text{ mol/l (0.1 N)}$	Ống	1	Ống
8	di-Sodium oxalate	Độ tinh khiết : $\geq 99.8 \%$; pH (3 %, H_2O) : 7.5 - 8.5 ; Cl : $\leq 0.002 \%$; (SO_4) : $\leq 0.002 \%$; N tổng : $\leq 0.001 \%$; Kim loại nặng (theo Pb) : $\leq 0.001 \%$; Fe : $\leq 0.0005 \%$; K : $\leq 0.005 \%$; Hao hụt khối lượng khi sấy (105°C) : $\leq 0.05 \%$	Hộp	1	1 kg/Hộp
9	Hydroxylammonium chloride	Độ tinh khiết : $\geq 98.0 \%$; Khối lượng riêng 1.67 g/cm^3 (25°C), Nhiệt độ nóng chảy: 154°C ; pH : 2.5 - 3.5 (50 g/l, H_2O , 20°C)	Hộp	1	1 kg/Hộp
10	Magie sulfat heptahydrat	CAS-No. 10034-99-8	Hộp	1	500 g/Hộp

